

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam.
To : State Securities Commission of Vietnam;
Vietnam Exchange.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK

Name of organization : MAYBANK SECURITIES LIMITED
Mã thành viên/Broker Code : 079
Địa chỉ/Address : VP-10-01, Tầng 10, Toà nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn,
Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
VP-10-01, Floor 10, Pearl 5 Tower, 5 Le Quy Don, Xuan
Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Điện thoại/ Tel. : 028. 44 555 888 (Ext: 8000) Fax : 028. 38 271 030
Email : info.MSVN@maybank.com

Loại thông tin công bố/ Category of published information:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026/ Financial Statement Q2.2026.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Quý 2 năm 2026 so với Quý 2 năm 2025/
Explanation for variance in net profit between Q2.2026 and Q2.2025.

(Vui lòng tham khảo toàn văn tài liệu công bố trong văn bản đính kèm/ Please refer to
the attached file for full text of the disclosed document)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 16/07/2026 tại
đường dẫn: <https://www.maybank-kimeng.com.vn/securities/disclosure/vi>

This information was published on the company's website on 16 July 2026, as in the link:
<https://www.maybank-kimeng.com.vn/securities/disclosure/en>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law. Lol.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026/
Financial Statement Q2.2026.

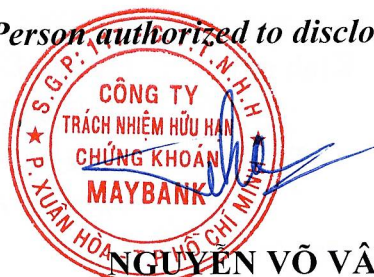
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý 2 năm 2026 so với Quý 2 năm
2025/ *Explanation for variance in net
profit between Q2.2026 and Q2.2025.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



NGUYỄN VÕ VÂN HÀ

Giám đốc Tài chính

Chief Financial Officer

Số: 272/26/CV - MSVN
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
quý 02 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh. Ngày 13 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra trường hợp: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;...”

Theo đó, Công Ty TNHH Chứng Khoán Maybank giải trình như sau:

ĐVT: VND

Các chỉ tiêu	Quý 02/2026	Quý 2/2025	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	248.320.498.959	204.118.051.092	44.202.447.867	22%
II. Chi phí hoạt động	131.559.036.158	105.430.292.083	26.128.744.075	25%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	803.684.137	1.302.814.706	(499.130.569)	-38%
IV. Chi phí tài chính	226.593.867	403.975.209	(177.381.342)	-44%
VI. Chi phí quản lý	49.686.178.429	49.580.498.561	105.679.868	0%
VII. Kết quả hoạt động	67.652.374.642	50.006.099.945	17.646.274.697	35%
IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.652.374.642	50.006.099.945	17.646.274.697	35%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	13.530.474.928	10.001.219.989	3.529.254.939	35%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	54.121.899.714	40.004.879.956	14.117.019.758	35%

Lợi nhuận sau thuế quý 02/2026 tăng 35% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ các nguyên nhân sau đây: Doanh thu hoạt động tăng 22% được thúc đẩy bởi tăng trưởng của hoạt động cho vay ký quỹ, và sự đóng góp tích cực từ các sản phẩm liên quan đến tài sản tài chính. Chi phí hoạt động tăng 25% do chi phí lãi vay gia tăng theo diễn biến lãi suất thị trường. Công ty vẫn duy trì kiểm soát tốt chi phí quản lý, qua đó góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động và kết quả kinh doanh trong kỳ. Trên đây là giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 02/2026 so với cùng kỳ năm 2025.

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

NGUYỄN VÕ VĂN HÀ



Maybank

Investment Bank

**CÔNG TY TNHH
CHỨNG KHOÁN MAYBANK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2026**



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo tài chính quý 02.2026

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014. Và các giấy phép điều chỉnh theo từng thời điểm. Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 7.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác vào ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Chi nhánh Sài Gòn: VP-09-01, Tầng 9, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 456 Phan Xích Long, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh An Giang: Tầng 3, Tòa nhà H&T, số 204-204A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- ▶ Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai; và
- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 5, Coalimex Building, số 33 phố Tràng Thi, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.496.600.000.000 VND và tổng tài sản là 7.770.833.678.390 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Philip Tan Puay Koon	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Tengku Ariff Azhar Bin Tengku Mohamed	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Lok Eng Hong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026
Ông Nguyễn Thế Thọ	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Nguyễn Chí Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2025
Ông Vũ Gia Vinh	Giám đốc Khối ngân hàng đầu tư	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2026
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Giám đốc Khối khách hàng cá nhân	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Võ Văn Hà	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2023
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.648.363.309.463	6.687.323.395.772
110	I. Tài sản tài chính		7.636.201.510.745	6.674.232.570.780
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.303.345.684.658	391.556.963.921
111.1	1.1 Tiền		303.345.684.658	391.556.963.921
	1.2 Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	1.220.542.016.545	792.970.215.890
114	3. Các khoản cho vay	6.2	5.044.470.809.991	5.429.484.040.477
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.3	(7.129.754.677)	(7.129.754.677)
117	5. Các khoản phải thu	7	71.088.673.624	62.339.811.671
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	7	13.935.052.000	14.135.395.000
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7	57.153.621.624	48.204.416.671
117.4	5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		57.153.621.624	48.204.416.671
118	6. Trả trước cho người bán	7	29.353.050	2.357.860.876
119	7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7	2.416.439.867	2.653.432.622
122	8. Các khoản phải thu khác	7	1.438.287.687	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		12.161.798.718	13.090.824.992
131	1. Tạm ứng	11	372.748.856	21.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.789.049.862	13.069.824.992
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.470.368.927	125.537.107.480
220	I. Tài sản cố định		32.188.287.814	38.702.590.977
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	22.968.378.143	27.988.470.838
222	- Nguyên giá		92.346.028.296	92.269.078.296
223a	- Giá trị hao khấu hao lũy kế		(69.377.650.153)	(64.280.607.458)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.219.909.671	10.714.120.139
228	- Nguyên giá		44.483.078.942	44.483.078.942
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.263.169.271)	(33.768.958.803)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	42.944.679.494	37.120.777.330
250	III. Tài sản dài hạn khác		47.337.401.619	49.713.739.173
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		7.041.686.888	5.949.993.008
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.737.284.654	13.215.336.584
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		427.785.279	427.785.279
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ	12	30.130.644.798	30.120.624.302
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.770.833.678.390	6.812.860.503.252

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.011.037.786.655	3.448.800.277.814
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.010.913.008.069	3.448.675.499.228
311	1. Vay ngắn hạn	14	2.887.480.380.000	3.310.641.200.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	47.055.379.817	40.587.533.214
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.209.132.751	9.153.364.823
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	26.315.127.735	30.651.759.129
323	6. Phải trả người lao động		19.732.943.537	42.009.094.313
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	25.091.207.248	15.365.507.598
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	237.250.000
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		28.836.981	29.790.151
340	II. Nợ phải trả dài hạn		124.778.586	124.778.586
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		124.778.586	124.778.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.759.795.891.735	3.364.060.225.438
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.759.795.891.735	3.364.060.225.438
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.496.600.000.000	2.200.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		40.646.058.094	40.646.058.094
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		40.646.058.096	40.646.058.096
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.181.903.775.545	1.082.768.109.248
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.174.011.640.002	1.065.205.150.325
417.2	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		7.892.135.543	17.562.958.923
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.770.833.678.390	6.812.860.503.252

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)			
	- USD		2.945,50	4.006.098,58
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		52.633.900.000	62.684.000.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		885.000.000.000	478.600.000.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK		9.888.600.000	3.900.000.000
014	5. Chứng quyền (số lượng)		89.890.500	72.052.800
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		12.928.809.240.000	11.516.335.900.000
021.1	- Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		12.536.561.610.000	11.129.643.180.000
021.2	- Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		10.399.870.000	3.943.120.000
021.3	- Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		275.998.980.000	275.998.980.000
021.4	- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		72.245.740.000	72.245.830.000
021.5	- Tài sản tài chính chờ thanh toán		33.603.040.000	34.504.790.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		4.082.595.560.000	3.415.722.420.000
022.1	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.		3.867.193.320.000	3.206.931.380.000
022.2	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		27.515.490.000	28.115.780.000
022.3	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		186.459.850.000	179.208.360.000
022.4	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		1.426.900.000	1.466.900.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		113.540.930.000	82.309.580.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		-	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

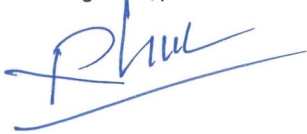
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		694.034.454.935	1.100.675.792.876
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		420.375.543.255	823.595.852.322
028	5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		141.202.996.132	140.310.897.348
029	5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		132.455.915.548	136.769.043.206
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		132.271.336.263	135.923.265.129
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		184.579.285	845.778.077
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		694.034.454.935	1.100.675.792.876
031.1	6.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		682.883.906.503	1.089.375.057.705
031.2	6.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.150.548.432	11.300.735.171

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám Đốc Tài Chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 7 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2026	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 02/2025
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	49.009.794.184	43.406.393.732	118.585.575.882	73.558.594.734
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.419.679.732	9.614.657.473	85.272.655.689	10.469.561.473
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	7.186.928.245	(2.640.989.491)	9.643.804.395	1.904.522.169
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	13.259.570.404	36.432.725.750	22.755.638.833	61.184.511.092
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(3.856.384.197)	-	913.476.965	-
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	142.876.677.227	101.727.891.205	281.554.134.993	214.353.596.911
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	52.037.261.354	52.818.725.013	118.617.450.845	95.309.274.233
07	4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	6.620.060.099	-
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.403.944.191	1.204.015.528	2.724.307.368	2.451.709.364
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	2.000.000.000	1.500.000.000	2.000.000.000
11	7. Thu nhập hoạt động khác	2.992.822.003	2.961.025.614	6.052.270.506	5.583.638.588
20	Cộng doanh thu hoạt động	248.320.498.959	204.118.051.092	535.653.799.693	393.256.813.830
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	17.335.878.945	22.954.974.573	76.980.284.576	55.323.079.215
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	17.335.896.622	21.398.705.656	74.314.569.331	33.851.991.116
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(76.121.355)	1.556.268.917	2.632.105.145	21.471.088.099
21.4	1.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	76.103.678	-	33.610.100	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	61.007.589.870	29.562.856.783	126.072.842.142	62.466.687.597
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	47.250.984.239	46.474.043.992	100.055.621.239	89.594.827.132
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.737.917.470	2.276.049.270	7.491.203.246	4.275.748.745
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn Tài chính	3.226.665.634	4.162.367.465	5.105.030.180	6.744.519.573
40	Cộng chi phí hoạt động	131.559.036.158	105.430.292.083	315.704.981.383	218.404.862.262

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B02-CTCK

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Quý 02/2026</i>	<i>Quý 02/2025</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2026</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 02/2025</i>
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	5.514.464	375.319.143	7.313.720	817.749.214
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	798.169.673	927.495.563	2.755.465.648	2.821.479.812
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	803.684.137	1.302.814.706	2.762.779.368	3.639.229.026
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	226.593.867	403.975.209	537.234.924	770.493.077
60	Cộng chi phí tài chính	226.593.867	403.975.209	537.234.924	770.493.077
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	49.686.178.429	49.580.498.561	98.486.469.877	92.885.762.091
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	67.652.374.642	50.006.099.945	123.687.892.877	84.834.925.426
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
80	Cộng kết quả hoạt động khác	-	-	-	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	67.652.374.642	50.006.099.945	123.687.892.877	84.834.925.426
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện	64.321.694.195	53.339.435.068	115.795.757.334	104.141.339.339
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	3.330.680.447	(3.333.335.123)	7.892.135.543	(19.306.413.913)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	13.530.474.928	10.001.219.989	24.552.226.580	19.109.737.066
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.530.474.928	10.001.219.989	24.552.226.580	19.109.737.066
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	54.121.899.714	40.004.879.956	99.135.666.297	65.725.188.360
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	54.121.899.714	40.004.879.956	99.135.666.297	65.725.188.360

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		123.687.892.877	84.834.925.426
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		49.998.799.772	(10.202.142.220)
03	- Khấu hao tài sản cố định		6.591.253.163	6.593.368.323
05	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(569.428)	(260.152.017)
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.511.104.481)	(48.716.471.722)
08	- Dự thu tiền lãi		(57.153.621.624)	(30.285.574.401)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		126.072.842.142	62.466.687.597
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.665.715.245	21.471.088.099
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2.665.715.245	21.471.088.099
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(10.557.281.360)	(1.904.522.169)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(10.557.281.360)	(1.904.522.169)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.795.126.534	94.199.349.136
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(419.680.234.540)	(206.230.979.291)
33	Giảm các khoản cho vay		385.013.230.486	500.839.263.074
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		200.343.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		48.204.416.671	37.436.833.792
37	Giảm các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		236.992.755	416.544.834
39	Giảm các khoản phải thu khác		890.220.139	1.344.951.465
40	Tăng/Giảm các tài sản khác		(1.452.893.804)	369.110.183
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(32.986.217.359)	(1.775.069.502)
42	Tăng chi phí trả trước		4.758.827.060	5.215.363.422
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.497.527.091)	(19.695.375.168)
44	Lãi vay đã trả		(83.360.925.133)	(52.926.659.453)
45	Giảm/tăng phải trả người bán		(3.944.232.072)	5.390.288.406
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(110.000.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.391.330.883)	(1.270.163.142)
48	Giảm phải trả người lao động		(22.276.150.776)	(22.124.699.789)
50	Tăng/Giảm phải trả, phải nộp khác		6.229.643.433	(19.914.108.201)
60	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.739.288.420	321.164.649.766

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 02/2025 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.900.852.164)	(31.619.369.876)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		25.511.104.481	64.005.990.904
70	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		19.610.252.317	32.386.621.028
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.296.600.000.000	-
73	Tiền vay gốc		4.046.300.630.000	2.566.079.500.000
73.2	Tiền vay khác		4.046.300.630.000	2.566.079.500.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.469.461.450.000)	(3.007.725.910.560)
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(4.469.461.450.000)	(3.007.725.910.560)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		873.439.180.000	(441.646.410.560)
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		911.788.720.737	(88.095.139.766)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		391.556.963.921	239.358.475.714
101.1	Tiền		391.556.963.921	239.358.475.714
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		1.303.345.684.658	151.263.335.948
103.1	Tiền		303.345.684.658	151.263.335.948
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 02/2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		22.280.319.914.045	19.365.160.699.850
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(21.529.539.419.695)	(18.406.395.856.594)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		25.196.423.097.705	21.340.343.132.004
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(26.351.120.622.628)	(22.129.593.502.803)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.724.307.368)	(2.451.709.364)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(406.641.337.941)	167.062.763.093
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.100.675.792.876	590.209.935.611
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.100.675.792.876	590.209.935.611
32	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		823.595.852.322	410.839.622.231
33	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		140.310.897.348	12.074.700.965
34	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		136.769.043.206	167.295.612.415
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		694.034.454.935	757.272.698.704
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		694.034.454.935	757.272.698.704
42	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		420.375.543.255	500.279.512.954
43	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		141.202.996.132	210.972.436.197
44	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		132.455.915.548	46.020.749.553

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám Đốc Tài Chính

Ngày 13 tháng 07 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu quý		Số tăng/(giảm)				Số cuối quý	
	Ngày 01/04/2025 VND	Ngày 01/04/2026 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/06/2025 VND	Ngày 30/06/2026 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000	-	-	1.296.600.000.000	-	2.200.000.000.000	3.496.600.000.000
- Vốn pháp định	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn bổ sung	1.950.000.000.000	1.950.000.000.000	-	-	1.296.600.000.000	-	1.950.000.000.000	3.246.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	40.646.058.094	40.646.058.094	-	-	-	-	40.646.058.094	40.646.058.094
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	40.646.058.096	40.646.058.096	-	-	-	-	40.646.058.096	40.646.058.096
4. Lợi nhuận chưa phân phối	995.735.504.994	1.127.781.875.831	40.004.879.956	-	54.121.899.714	-	1.035.740.384.950	1.181.903.775.545
TỔNG CỘNG	3.277.027.621.184	3.409.073.992.021	40.004.879.956	-	1.350.721.899.714	-	3.317.032.501.140	4.759.795.891.735

- Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 2.200.000.000.000 VNĐ thành 3.496.600.000.000 VNĐ theo Quyết định của Chủ sở hữu số 05/2026/QĐ-CSH ngày 22 tháng 04 năm 2026. Và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 68/GPĐC-UBCK tại ngày 05 tháng 06 năm 2026 về việc tăng vốn điều lệ.

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám Đốc Tài Chính

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

B09-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014. Các giấy phép điều chỉnh theo thay đổi cho từng thời điểm, giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2026, và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7.

Công ty có trụ sở chính đặt tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 258 người.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.496.600.000.000 VND và tổng tài sản là 7.770.833.678.390 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

3.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lợi ích của nhân viên

3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.15.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 06 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và một số điều của Nghị định 374/2025/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương tháng của nhân viên đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

3.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động

3.17 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

3.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ 30/06/2026 VND	Số đầu năm 01/01/2026 VND
Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	29.959.980	31.258.742
- Tiền gửi cho hoạt động của Công ty	198.129.267.078	250.400.300.596
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	105.186.457.600	141.125.404.583
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000.000	-
Tổng	1.303.345.684.658	391.556.963.921

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Cho kỳ kết thúc tại ngày 30.06.2026		
	Khối lượng (đơn vị)	Giá trị (VND)
a. Công ty	424.532.247	6.965.530.506.328
- Cổ phiếu	53.128.900	2.751.557.055.000
- Trái phiếu	17.848.447	3.896.624.110.328
- Chứng quyền	353.554.900	317.349.341.000
b. Nhà đầu tư	1.651.943.901	43.711.608.064.090
- Cổ phiếu	1.637.248.119	43.653.367.239.290
- Trái phiếu	114.521	14.050.659.890
- Chứng khoán khác	14.581.261	44.190.164.910
Tổng	2.076.476.148	50.677.138.570.418

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc(VND)	Giá trị hợp lý(VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Cổ phiếu	62.525.127.829	62.149.440.000	162.454.004.719	163.422.200.000
FPT	12.763.370.000	12.636.000.000	14.164.422.788	14.293.360.000
HPG	2.183.325.000	2.155.250.000	26.986.607.554	26.452.800.000
MWG	1.846.090.082	1.757.250.000	17.615.829.005	18.422.560.000
STB	504.906.250	501.840.000	47.959.756.692	48.580.800.000
VPB	15.746.203.315	15.808.500.000	55.727.388.680	55.672.680.000
LPB	6.972.283.182	6.848.000.000	-	-
MSN	14.737.940.000	14.852.600.000	-	-
VHM	7.771.010.000	7.590.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	50.462.260.380	50.975.042.300	23.165.140.000	23.148.120.000
VHM121025	-	-	23.165.140.000	23.148.120.000
MSN123009	50.462.260.380	50.975.042.300	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	889.591.753.805	897.417.534.245	466.214.001.677	481.599.895.890
VHM12501	-	-	466.214.001.677	481.599.895.890
BCM12408	200.513.816.164	200.395.068.493	-	-
BCM12502	235.655.146.456	239.326.575.342	-	-
VHM12601	253.201.986.986	255.393.835.616	-	-
VPI12402	50.209.554.199	50.015.068.493	-	-
VPI12501	150.011.250.000	152.286.986.301	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	210.000.000.000	210.000.000.000	124.800.000.000	124.800.000.000
Tổng cộng	1.212.579.142.014	1.220.542.016.545	776.633.146.396	792.970.215.890

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ 30/06/2026			Số đầu năm 01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.026.485.557.535	(7.129.754.677)	5.019.355.802.858	5.281.448.578.319	(7.129.754.677)	5.274.318.823.642
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	17.985.252.456	-	17.985.252.456	148.035.462.158	-	148.035.462.158
	5.044.470.809.991	(7.129.754.677)	5.037.341.055.314	5.429.484.040.477	(7.129.754.677)	5.422.354.285.800

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

	Số cuối kỳ 30/06/2026 VND	Số đầu năm 01/01/2026 VND
Số đầu năm	7.129.754.677	7.129.754.677
Số cuối kỳ	7.129.754.677	7.129.754.677

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu năm 01/01/2026
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	57.153.621.624	48.204.416.671
- Dự thu lãi cho vay kỳ quỹ	42.703.913.669	42.383.276.379
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.437.010.957	5.505.863.015
- Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	12.696.998	315.277.277
Phải thu bán các tài sản tài chính	13.935.052.000	14.135.395.000
Trả trước cho người bán	29.353.050	2.357.860.876
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.416.439.867	2.653.432.622
- Phải thu phí môi giới	1.388.933.591	1.855.353.761
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	1.027.506.276	798.078.861
Các khoản phải thu khác	1.438.287.687	-
Tổng cộng	74.972.754.228	67.351.105.169

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	87.485.138.578	3.921.390.700	862.549.018	92.269.078.296
Mua trong kỳ	76.950.000	-	-	76.950.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	87.562.088.578	3.921.390.700	862.549.018	92.346.028.296
Khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	61.685.538.305	2.050.388.148	544.681.005	64.280.607.458
Khấu hao trong kỳ	4.694.978.070	326.782.558	75.282.067	5.097.042.695
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	66.380.516.375	2.377.170.706	619.963.072	69.377.650.153
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.799.600.273	1.871.002.552	317.868.013	27.988.470.838
Số cuối kỳ	21.181.572.203	1.544.219.994	242.585.946	22.968.378.143

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	44.483.078.942
Mua mới trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	44.483.078.942
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	33.768.958.803
Hao mòn trong kỳ	1.494.210.468
Số cuối kỳ	35.263.169.271
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	10.714.120.139
Số cuối kỳ	9.219.909.671

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2026 VND</i>	<i>Số đầu năm 01/01/2026 VND</i>
- Chi phí phát triển phần mềm	42.944.679.494	37.120.777.330
Tổng cộng	42.944.679.494	37.120.777.330

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2026 VND</i>	<i>Số đầu năm 01/01/2026 VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.789.049.862	13.069.824.992
- Trả trước tiền thuê văn phòng	847.236.000	506.840.000
- Chi phí thông tin	3.586.747.930	5.701.291.859
- Chi phí bảo trì hệ thống	4.638.327.009	3.792.674.393
- Chi phí vật dụng văn phòng	190.289.316	137.617.686
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.526.449.607	2.931.401.054
Tạm ứng	372.748.856	21.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	9.737.284.654	13.215.336.584
- Bảo trì hệ thống	6.610.098.842	8.327.377.569
- Chi phí cải tạo văn phòng	1.768.732.484	2.916.684.928
- Chi phí vật dụng văn phòng	1.321.547.321	1.929.007.206
- Chi phí khác	36.906.007	42.266.881
Tổng cộng	21.899.083.372	26.306.161.576

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>30/06/2026</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>01/01/2026</i> <i>VND</i>
Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	19.875.959.638	19.875.959.638
- Tiền lãi phân bổ	4.040.362	4.040.362
	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ bù trừ		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	130.644.798	120.624.302
	10.130.644.798	10.120.624.302
Tổng cộng	30.130.644.798	30.120.624.302

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>30/06/2026</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>01/01/2026</i> <i>VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.343.352.433	18.490.624.520
- <i>Của Công ty</i>	13.530.474.928	14.475.775.439
- <i>Của nhà đầu tư tổ chức</i>	3.812.877.505	4.014.849.081
Thuế giá trị gia tăng	107.741.545	64.881.573
Thuế thu nhập cá nhân	7.466.282.901	8.627.581.883
- <i>Của nhân viên Công ty</i>	3.063.971.206	1.710.143.645
- <i>Của nhà đầu tư cá nhân</i>	4.402.311.695	6.917.438.238
Thuế nhà thầu	1.397.750.856	3.468.671.153
Tổng cộng	26.315.127.735	30.651.759.129

14. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số đầu năm</i> <i>01/01/2026</i> <i>VND</i>	<i>Số vay trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đã trả trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>30/06/2026</i> <i>VND</i>
Vay ngắn hạn	3.310.641.200.000	4.046.300.630.000	(4.469.461.450.000)	2.887.480.380.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ 30/06/2026 VND	Số đầu năm 01/01/2026 VND
Phải trả chi phí dịch vụ		
- Cho các bên liên quan	1.848.677.914	3.045.136.377
- Các bên khác	3.360.454.837	6.108.228.446
Tổng cộng	5.209.132.751	9.153.364.823

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu năm 01/01/2026
Lãi vay và hoán đổi ngoại tệ	16.663.520.093	4.949.473.088
Phí giao dịch chứng khoán	3.857.720.520	4.614.218.122
Chi phí hoạt động trích trước	3.152.212.251	4.348.427.638
Phí dịch vụ chuyên môn	915.043.554	983.960.884
Chi phí lưu ký	502.710.830	469.427.866
Tổng cộng	25.091.207.248	15.365.507.598

17. PHẢI TRẢ CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ 30/06/2026 VND	Số đầu năm 01/01/2026 VND
-Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	29.141.448.816	19.017.834.214
- Phải trả chứng quyền	17.913.931.001	21.569.699.000
Tổng cộng	47.055.379.817	40.587.533.214

Công ty được phát hành chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

18. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

18.1. Chi tiết lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	85.272.655.689	10.469.561.473
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	74.314.569.331	33.851.991.116
	10.958.086.358	(23.382.429.643)

18.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	22.755.638.833	61.184.511.092
- Trái tức	13.915.657.468	61.123.069.658
- Cổ tức	852.200.000	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.987.781.365	61.441.434
Từ các khoản cho vay và phải thu	281.554.134.993	214.353.596.911
- Tiền lãi cho vay ký quỹ	278.066.054.730	212.025.509.059
- Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	3.488.080.263	2.328.087.852
	304.309.773.826	275.538.108.003

19. CHI PHÍ MÔI GIỚI

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	44.325.756.648	38.995.412.963
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	31.565.688.230	29.135.388.002
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.246.911.150	1.999.303.041
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.630.888.171	1.837.222.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.286.377.040	17.627.501.042
	100.055.621.239	89.594.827.132

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	59.755.569.191	56.208.018.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.052.483.227	25.797.749.612
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	6.379.745.447	5.797.352.390
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.960.364.992	4.747.646.235
Chi phí công cụ, dụng cụ	280.091.363	280.716.715
Chi phí văn phòng phẩm	28.683.005	46.278.519
Chi phí khác	29.532.652	8.000.000
	98.486.469.877	92.885.762.091

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.482.260.477	16.966.985.085
Điều chỉnh TNDN năm trước ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành	69.966.103	2.142.751.981
Tổng cộng	24.552.226.580	19.109.737.066

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Maybank IBG Holdings Limited	Công ty mẹ	Vay	2.153.980.630.000	1.972.079.500.000
		Trả gốc vay	2.639.461.450.000	2.713.725.910.560
		Chi phí lãi vay	55.864.692.337	52.424.459.666
Maybank Securities Pte. Ltd	Thành viên cùng tập đoàn	Phí hoa hồng	4.313.147.571	10.148.634.281
		Thu phí môi giới	1.453.755.313	247.495.116
		Phí bảo trì hệ thống	156.765.708	143.914.318
		Phí thông tin	3.987.131.548	3.116.828.930
Maybank Securities (Thailand) Public Company Limited	Thành viên cùng tập đoàn	Thu phí môi giới	98.191.971	43.199.213
Malayan Banking Berhad – Hà Nội Branch	Thành viên cùng tập đoàn	Phí ngân hàng	28.391.055	-
		Phí hoán đổi ngoại tệ	3.622.035.385	208.716.667
		Doanh thu hoán đổi	-	67.744.828
Malayan Banking Berhad – Hồ Chí Minh Branch	Thành viên cùng tập đoàn	Phí ngân hàng	34.485.143	59.018.432
		Thu lãi tiền gửi	5.225.273	1.317.157
Maybank Research Pte. Ltd.	Thành viên cùng tập đoàn	Thu phí nghiên cứu	6.052.270.506	5.583.638.588
		Trả phí nghiên cứu	1.440.035.910	826.416.073
Malayan Banking Berhad	Đơn vị chủ quản cao nhất	Phí bảo hiểm BCPI	158.671.384	727.673.103
		Phí tư vấn	(1.276.590.488)	-
		Phí kiểm toán	6.940.954	-
Maybank Shared Services Sdn Bhd	Thành viên cùng tập đoàn	Phí bảo mật	4.683.909.100	4.043.926.832
Maybank International Labuan Branch	Thành viên cùng tập đoàn	Phí bảo lãnh	1.598.063.712	-
MIB Securities (Hong Kong) Ltd.	Thành viên cùng tập đoàn	Phí hoa hồng	11.318.025	-
Maybank Investment Bank Berhad	Thành viên cùng tập đoàn	Phí bảo hiểm CPPI	-	43.864.837

22.2. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Thông tư có hiệu lực từ ngày 15/12/2025. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.032%

22.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám Đốc Tài Chính

Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

Ngày 13 tháng 07 năm 2026